

- Bà Trần Thị Như N, sinh năm: 1983. Địa chỉ: phường P, quận TP, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đặng Thanh Phương H, sinh năm: 1996. Địa chỉ: xã A, huyện B, tỉnh Long An.

- Đặng Thanh Phương H, sinh năm: 2006. Địa chỉ: xã A, huyện B, tỉnh Long An. Đại diện theo pháp luật của Đặng Thanh Phương H là Ông Đặng Văn H, sinh năm 1953. Địa chỉ: xã A, huyện B, tỉnh Long An.

Bà T, ông H có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị Kim T trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Bà và ông H kết hôn năm 1982, không đăng ký kết hôn. Đến năm 1993, vợ chồng bà mở quán giải khát tại nhà. Qua quá trình buôn bán vi phạm với hình thức chứa gái mại dâm nên bà bị kết án 48 tháng tù giam. Ông H bị kết án 36 tháng tù được hưởng án treo. Trong thời gian bà thi hành án, ông H có quan hệ với bà Đặng Thị Kim L. Khi bà thi hành án xong thì ông H vẫn tiếp tục qua lại với bà L nên bà khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 2 người con chung là Đặng Thanh Phương Đ, sinh năm 1984 (Hiện nay đang thi hành án tại đội 22 phân trại số 3, trại giam Phước Hòa tổng cục VIII Bộ công an tại tỉnh Tiền Giang) và Đặng Thanh Phương D sinh năm 1985 (đã chết) không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung bà T yêu cầu chia như sau: Thửa đất số 253 có diện tích đo đạc thực tế 302,3m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã A, huyện B, tỉnh Long An và 01 ha đất ruộng ở xã M. Căn nhà cột sàn vách lá, gồm nhà trên và nhà dưới. Một xe Honda nữ hiệu Dam, 01 truyền hình màu 14 inch nội địa, 01 casset hiệu soni, 03 ghế bàn tròn mặt đá, 20 ghế đôn, 01 tủ thờ, 02 tủ kiến, 01 tủ kiến trưng bày mỹ phẩm, 02 loa thùng, 01 âm ly, 02 con heo nái loại 80kg/con, 06 heo con trên 01 tháng, 12 heo lứa khoảng 40kg/con, 37 chỉ vàng 24kr, 02 giường ngủ. Yêu cầu chia đôi khối tài sản chung này.

Ngày 09/6/2016, bà T có đơn xin rút 1 phần và ngày 11/5/2018, bà T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung với ông H. Lý do bà và ông H tự thỏa thuận giải quyết xong. Bà nhận 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng). Ông H được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất số 253 có diện tích đo đạc thực tế 302,3m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã A, huyện B, tỉnh Long An. (Bản vẽ của Công ty đo đạc nhà đất Hưng Phú ngày 15/01/2010 được Phòng tài nguyên môi trường duyệt ngày 28/01/2010).

** Bị đơn Ông Đặng Văn H trình bày trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Về quan hệ hôn nhân và con chung như bà T trình bày. Nay bà T xin ly hôn, ông đồng ý.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T yêu cầu chia 37 chỉ vàng 24kr và 01 ha đất tọa lạc tại xã Mỹ Lạc, huyện B và các tài sản khác ông không đồng ý vì không có. Còn thừa đất số 253 nêu trên ông và bà T đã tự thỏa thuận giải quyết xong. Bà T nhận 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng), ông H được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất này. Thỏa thuận này được công chứng tại Văn phòng công chứng huyện B ngày 14/5/2018. Tài sản chung đã thỏa thuận xong không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về yêu cầu phản tố: Ngày 28/4/2014 và ngày 19/8/2014, ông H có đơn phản tố yêu cầu bà T phải trả cho ông công tôn tạo nền và xây nhà là 200.000.000đ, chi phí nuôi con là 50.000.000đ. Ông H không nộp tiền tạm ứng án phí. Ngày 09/6/2016, Ông Đặng Văn H có đơn xin rút yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đặng Thị Kim L trình bày: Khi bà T đi thi hành án, bà đứng ra thăm nuôi bà T mỗi tuần 300.000đ. Nay bà yêu cầu bà T trả cho bà chi phí thăm nuôi là 80.000.000đ, tiền nuôi con bà T là 50.000.000đ, công sức tôn tạo, bồi đắp, xây nhà là 200.000.000đ.

- Ông Đặng Thanh Phương Đ trình bày: Tại bản tự khai ngày 24/3/2018, ông Đ xác định lúc ông H và bà T chung sống ông còn nhỏ, không có đóng góp gì trong khối tài sản chung của bà T, ông H. Do ông đang chấp hành án nên ủy quyền cho bà T giải quyết mọi vấn đề.

- Ông Huỳnh Văn Q và bà Nguyễn Thị D trình bày tại bản tự khai ngày 09/6/2017 như sau: Cha ông là Huỳnh Văn Đ có cho ông thửa đất ở quốc lộ 1 A nhưng chưa chuyển quyền thì đã chết. Trong thửa đất đó, bà Huỳnh Thị Lạ là chị của ông có cất nhà ở và đã chuyển nhượng cho người khác. Thửa đất này đã chuyển nhượng cho nhiều người. Ông không biết họ là ai. Mặc dù theo công văn của Ủy ban nhân dân huyện B xác định ông đứng tên thửa đất số 252, tờ bản đồ số 17, xã A, huyện B, tỉnh Long An nhưng vợ chồng ông không liên quan gì tới. Vợ chồng ông rất bận công việc nên xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- Ông Hà Văn K trình bày: Ranh giới giữa thửa đất số 254 của ông đứng tên và thửa đất số 253 cùng tờ bản đồ số 17, xã A, huyện B, tỉnh Long An là tường rào đã xây dựng kiên cố. Ông không tranh chấp ranh với ông H. Do bận công việc nên ông xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- Bà Trần Thị Như N trình bày theo đơn đề nghị miễn tranh chấp đất đai ngày 22/3/2017 như sau: Bà N đề nghị xem xét ranh đất hiện hữu giữa hai bên làm ranh giới giữa thửa đất số 581 với thửa đất số 253 tờ bản đồ số 17, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

- Đặng Thanh Phương H không có bản tự khai và có đơn xin xét xử vắng vắng mặt.

Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

Bà Lê Thị Kim T nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với Ông Đặng Văn H. Ông H đang cư trú tại xã A, huyện B, tỉnh Long An, nên Tòa án nhân dân huyện B thụ lý giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H kết hôn năm 1982, không đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H sống chung như vợ chồng với bà Đặng Thị Kim L khi bà T đi thi hành án năm 1996. Vợ chồng bà T đã ly thân đó cho đến nay nên bà T kiên quyết xin ly hôn với ông H. Ông H cũng đồng ý ly hôn với bà T.

Xét thấy, bà T và ông H kết hôn năm 1982 tuy không đăng ký kết hôn nhưng được pháp luật thừa nhận là hôn nhân thực tế theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành luật hôn nhân và gia đình. Từ khi vụ án được thụ lý cho đến nay, ông H và bà T không có giải pháp nào hàn gắn mối quan hệ hôn nhân, ai cũng có cuộc sống riêng, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Hội đồng xét xử xác định mục đích hôn nhân giữa bà T và ông H không đạt được, nên yêu cầu xin ly hôn của bà T phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên có cơ sở chấp nhận.

Về nuôi con chung: Vợ chồng bà T có 2 người con chung là Đặng Thanh Phương Đ, sinh năm 1984 đã trưởng thành và Đặng Thanh Phương D sinh năm 1985 (đã chết) không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về yêu cầu chia tài sản chung: Bà T yêu cầu chia “Thửa đất số 253 có diện tích đo đạc thực tế 302,3m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã A, huyện B, tỉnh Long An và 01 ha đất ruộng ở Mỹ Lạc. Căn nhà cột sàn vách lá, gồm nhà trên và nhà dưới. Một xe Honda nữ hiệu Dam, 01 truyền hình màu 14 inch nội địa, 01 casset hiệu soni, 03 ghế bàn tròn mặt đá, 20 ghế đôn, 01 tủ thờ, 02 tủ kiến, 01 tủ kiến trưng bày mỹ phẩm, 02 loa thùng, 01 âm ly, 02 con heo nái loại 80kg/con, 06 heo con trên 01 tháng, 12 heo lứa khoảng 40kg/con, 37 chỉ vàng 24kr, 02 giường ngủ”.

Ngày 09/6/2016, bà T có đơn xin rút một phần yêu cầu chia tài sản chung. Ngày 11/5/2018, bà T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung với ông H. Lý do bà và ông H tự thỏa thuận giải quyết xong. Bà nhận 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng). Ông H được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất số 253, tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã A, huyện B, tỉnh Long An. Bà T có cung cấp văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng ngày 14/5/2018 và đã thực hiện xong, nên Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà T. Bà T được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Cho đến ngày xét xử sơ thẩm, không ai yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này

có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

Xét yêu cầu phản tố của ông H về việc yêu cầu bà T phải trả cho ông công tôn tạo nền, xây nhà là 200.000.000đ, chi phí nuôi con là 50.000.000đ và yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị Kim L trả chi phí thăm nuôi là 80.000.000đ, tiền nuôi con bà T là 50.000.000đ, công sức tôn tạo, bồi đắp, xây nhà là 200.000.000đ.

Xét thấy, ngày 14/01/2015, 09/6/2016 Tòa án nhân dân huyện B đã thông báo cho bà L, ông H nộp tạm ứng án phí theo quy định pháp luật nhưng bà L, ông H không nộp. Ngày 09/6/2016, Ông Đặng Văn H có đơn xin rút yêu cầu phản tố. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết.

Từ các phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

[3] Về lệ phí, án phí:

Về lệ phí đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ là 10.000.000đ. Bà T đã nộp tạm ứng xong. Bà T và ông H thỏa thuận chia đôi nên Ông Đặng Văn H có nghĩa vụ trả cho bà T 5.000.000đ.

Về án phí: Căn cứ Nghị định số 70-CP ngày 12/6/1997 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 20 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 18, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 bà T phải chịu 50.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông Đặng Văn H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 147, 227, 273, 217 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị định số 70-CP ngày 12/6/1997 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành luật hôn nhân và gia đình, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim T đối với Ông Đặng Văn H.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Kim T và Ông Đặng Văn H.

2/ Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà Lê Thị Kim T. Bà T được quyền khởi kiện lại về việc tranh chấp chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về án phí và lệ phí:

- Về lệ phí đo đạc định giá là 10.000.000đ. Bà T đã nộp tạm ứng xong. Ông Đặng Văn H có nghĩa vụ trả cho bà T 5.000.000đ.

Kể từ ngày bà Lê Thị Kim T có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng Ông Đặng Văn H phải trả cho bà T số tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí:

Bà Lê Thị Kim T phải chịu 50.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ 50.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003360, ngày 10/8/1996 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà T không phải nộp thêm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị Kim T 6.000.000đ tiền tạm ứng án phí chia tài sản theo biên lai thu số 0006062, ngày 05/11/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Ông Đặng Văn H không phải chịu án phí.

Án xử sơ thẩm, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- Chi cục THA huyện B;
- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã A;
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Lê Thị Mỹ Phượng